

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24-1626/PBHC-TCKT
V/v báo cáo tài chính bán niên năm 2024
sau kiểm toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GD&ĐT TP HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP

Mã chứng khoán: DPM

Trụ sở chính: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thế Vinh

Chức vụ: Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

Loại thông tin công bố: 24 h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 sau kiểm toán của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP, bao gồm:

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ bán niên năm 2024 sau kiểm toán;
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2024 sau kiểm toán.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Thông tin này cũng được Tổng công ty công bố tại Thông cáo báo chí đăng tải trên trang thông tin điện tử của DPM tại địa chỉ www.dpm.vn

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGE, BKS;
- B.TTTT, TCKT, PCTT;
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**




Trương Thế Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.681.511.113.500	814.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(878.777.027.989)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(161.594.500)	(1.564.988.468.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	1.681.349.519.000	(1.629.765.496.689)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(651.525.063.659)	(815.507.400.449)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.241.561.362.115	2.083.841.053.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	462.118.578	29.704.562
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	590.498.417.034	1.268.363.357.182


Trần Xuân Thảo
Người lập biểu


Trần Tuấn Kiệt
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán


Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103007696 đăng ký lần đầu tiên ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN"), nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.557 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.527 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông và
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



12
NC
NH
M.T
O
T
A

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1 Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2 Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3 Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4 Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
5 Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

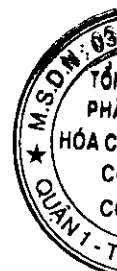
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 44



99
IGC
WE
HÁT
ÔNG
Ổ PI
P.F

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ông Phan Công Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
	Thành viên phụ trách Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ông Hoàng Trọng Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ông Dương Trí Hội	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ông Hồ Quyết Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành Tổng Công ty (miễn nhiệm ngày 25 tháng 1 năm 2024)
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Phương	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

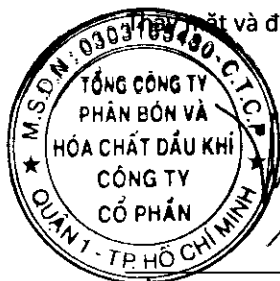
ÔN
T
M
L
O
Ệ
T
Đ
A
B
T
Đ
T
Á
I
O

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



_____ và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền của Tổng Giám đốc
số 45/UQ-PBHC ngày 07 tháng 3 năm 2024)

Ngày 26 tháng 8 năm 2024
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

2500.
G TY
TH
TOÁN
TTT
NAM
TP H



Số: 0259 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

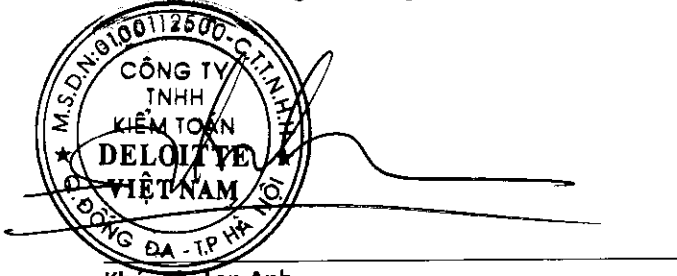
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh ký với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam - Công ty liên kết của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã có văn bản báo cáo Tập đoàn về các vướng mắc khi tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo cam kết bảo lãnh đã ký với Tập đoàn. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn về vấn đề này.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.250.164.895.105	9.565.106.752.268
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	590.498.417.034	1.241.561.362.115
1. Tiền	111		462.482.989.750	574.781.435.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		128.015.427.284	666.779.926.332
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.114.000.000.000	5.385.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	9.114.000.000.000	5.385.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		764.484.317.214	642.215.358.351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	479.791.914.369	432.251.479.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	228.223.951.253	56.288.686.447
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	280.515.777.933	377.802.561.892
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(224.127.369.554)	(224.127.369.554)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		80.043.213	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.403.102.621.885	1.910.840.607.214
1. Hàng tồn kho	141		1.436.850.123.774	1.942.109.074.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(33.747.501.889)	(31.268.467.536)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		378.079.538.972	385.489.424.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	36.578.655.491	33.978.366.057
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		340.202.251.027	310.224.881.046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.298.632.454	41.286.177.485

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.487.508.558.397	3.744.153.277.315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		876.100.000	876.100.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	876.100.000	876.100.000
II. Tài sản cố định	220		2.873.419.000.219	2.988.445.788.293
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.008.461.634.694	2.154.198.652.529
- Nguyên giá	222		11.611.344.076.193	11.574.815.724.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.602.882.441.499)	(9.420.617.072.425)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	864.957.365.525	834.247.135.764
- Nguyên giá	228		1.220.163.441.992	1.182.099.652.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(355.206.076.467)	(347.852.516.770)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	185.641.230.412	190.456.645.571
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(132.312.311.790)	(127.496.896.631)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		133.711.928.913	261.326.265.034
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	133.711.928.913	261.326.265.034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34.467.951.814	33.359.983.256
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	30.867.951.814	29.759.983.256
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	20.502.000.000	20.502.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(16.902.000.000)	(16.902.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		259.392.347.039	269.688.495.161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	47.006.598.880	57.616.661.429
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	59.093.988.118	59.981.494.127
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	130.354.278.909	129.152.858.473
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	22.937.481.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.737.673.453.502	13.309.260.029.583

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.755.951.747.166	1.764.060.255.739
I. Nợ ngắn hạn	310		3.400.341.054.173	1.484.492.945.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	700.206.113.107	768.442.429.490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	305.361.101.617	124.312.355.882
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	18.204.617.335	6.127.123.790
4. Phải trả người lao động	314		118.783.879.636	164.498.016.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	298.401.849.251	239.514.869.880
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	18.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	162.728.155.818	71.840.876.194
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.681.511.113.500	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	12.441.739.131	8.176.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102.684.302.959	101.563.091.373
II. Nợ dài hạn	330		355.610.692.993	279.567.310.499
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	1.825.593.500	2.219.808.500
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132.540.000.000	132.540.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	178.810.296.683	102.177.312.389
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		42.434.802.810	42.630.189.610

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.981.721.706.336	11.545.199.773.844
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	11.981.721.706.336	11.545.199.773.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.599.179.502.370	4.599.179.502.370
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.268.001.003.433	2.838.340.934.833
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.831.369.216.050	2.435.451.267.470
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		436.631.787.383	402.889.667.363
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		181.658.110.795	174.796.246.903
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.737.673.453.502	13.309.260.029.583

Trần Xuân Thảo
Người lập biểu

Trần Tuấn Kiệt
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.378.079.007.228	7.048.764.434.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		122.999.097.013	76.990.871.057
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	7.255.079.910.215	6.971.773.563.391
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	6.108.481.071.374	6.060.216.898.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	28	1.146.598.838.841	911.556.664.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	80.653.668.409	255.212.526.645
7. Chi phí tài chính	22	31	8.846.571.340	42.177.977.013
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.675.163.978	32.336.061.159
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		1.107.968.557	1.205.550.350
9. Chi phí bán hàng	25	32	417.819.949.328	404.003.096.075
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	224.691.467.661	223.195.828.751
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		577.002.487.478	498.597.839.601
12. Thu nhập khác	31		4.010.971.637	3.956.925.313
13. Chi phí khác	32		2.553.032.623	630.907.617
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.457.939.014	3.326.017.696
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		578.460.426.492	501.923.857.297
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	74.230.141.666	15.893.787.468
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	887.506.009	118.490.859.796
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		503.342.778.817	367.539.210.013
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		494.765.453.344	360.957.229.646
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.577.325.473	6.581.980.367
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.116	715

Trần Xuân Thảo
 Người lập biểu

Trần Tuấn Kiệt
 Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

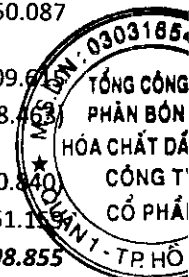
Trần Thị Phương Thảo
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	578.460.426.492	501.923.857.297
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	195.941.713.483	200.880.950.087
Các khoản dự phòng	03	83.377.757.778	59.549.209.670
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(498.709.323)	(1.089.518.463)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(66.225.441.910)	(250.905.760.840)
Chi phí lãi vay	06	4.675.163.978	32.336.061.115
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	795.730.910.498	542.694.798.855
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(74.019.782.830)	(187.616.427.340)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	504.057.530.540	1.561.167.018.248
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	329.230.267.816	(884.652.917.262)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.009.773.115	(36.164.809.879)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.675.163.978)	(33.319.123.152)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.106.743.030)	(315.413.968.643)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(65.895.021.539)	(145.923.969.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.471.331.770.592	500.770.601.730
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(242.179.983.411)	(116.195.206.830)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	241.790.909	32.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.429.000.000.000)	(6.665.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.700.000.000.000	6.845.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166.731.839.251	249.650.610.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.804.206.353.251)	313.487.494.510



Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con với Tổng Công ty và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Tổng Công ty được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm tới 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm trả trước chi phí thuê đất, thuê văn phòng, thuê kho, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất, thuê văn phòng, thuê kho thể hiện số tiền thuê đất, số tiền thuê văn phòng và số tiền thuê kho đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đã trả trước tiền thuê.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng kỳ. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ năm 2014 để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKH-CN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ được trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	3.291.342.767	2.657.500.348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	459.191.646.983	572.123.935.435
Các khoản tương đương tiền (i)	128.015.427.284	666.779.926.332
	590.498.417.034	1.241.561.362.115

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 3,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 2,5%/năm đến 5,1%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	9.114.000.000.000	9.114.000.000.000	5.385.000.000.000	5.385.000.000.000
	9.114.000.000.000	9.114.000.000.000	5.385.000.000.000	5.385.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 3,4%/năm đến 8,3%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản tiền gửi với kỳ hạn gốc 6 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Giá gốc	Số đầu kỳ	
		Dự phòng	VND Giá trị hợp lý		Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(i) 3.600.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(i) 16.902.000.000	(16.902.000.000)	(i)	
	20.502.000.000	(16.902.000.000)	(i) 20.502.000.000	(16.902.000.000)	(i)	

(i) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV XNK Minh Dũng	83.286.694.933	46.222.847.421
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	51.676.320.622	438.904
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	44.818.174.600	31.999.880.000
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	39.766.848.109	40.658.619.230
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	29.174.455.332	31.587.378.570
Kumsung Enc Co., Ltd	-	50.007.500.000
Các khách hàng khác	197.627.113.173	204.855.842.431
	446.349.606.769	405.332.506.556
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	33.442.307.600	26.918.973.010
	33.442.307.600	26.918.973.010
Tổng cộng	479.791.914.369	432.251.479.566

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	122.190.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng Sản Mico Mineral	-	3.220.800.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	59.445.746.921	17.330.348.608
	181.635.746.921	20.551.148.608
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	46.588.204.332	35.737.537.839
	46.588.204.332	35.737.537.839
Tổng cộng	228.223.951.253	56.288.686.447

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (i)	114.209.081.543	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (ii)	110.043.267.289	110.043.267.289
Các khoản phải thu khác	56.263.429.101	153.550.213.060
	280.515.777.933	377.802.561.892
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	876.100.000	876.100.000
	876.100.000	876.100.000
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	224.252.348.832	225.470.431.024

- (i) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (“VNPOLY”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán cam kết bảo lãnh phát sinh do Tổng Công ty đã ký cam kết bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh cho PVN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- (ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) (“PVTSJSC”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.445.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTSJSC gặp nhiều khó khăn.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	110.043.267.289	-	110.043.267.289	-
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	101.597.868.000	-	101.597.868.000	-
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	8.445.399.289	-	8.445.399.289	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	115.630.049.443	1.545.947.178	115.630.049.443	1.545.947.178
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh	107.786.937.303	-	107.786.937.303	-
- Phải thu khác	7.843.112.140	1.545.947.178	7.843.112.140	1.545.947.178
	225.673.316.732	1.545.947.178	225.673.316.732	1.545.947.178

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	78.889.958.852	-	70.606.174.026	-
Nguyên liệu, vật liệu	419.177.046.568	(67.204.530)	309.731.169.770	(73.056.320)
Công cụ, dụng cụ	5.744.190.459	-	7.276.696.097	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.982.799.713	-	75.591.581.221	-
Thành phẩm	648.516.972.229	(33.680.297.359)	1.212.216.519.901	(30.883.284.630)
Hàng hoá	246.539.155.953	-	266.686.933.735	(312.126.586)
	1.436.850.123.774	(33.747.501.889)	1.942.109.074.750	(31.268.467.536)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	130.354.278.909	-	129.152.858.473	-
Tổng cộng	1.567.204.402.683	(33.747.501.889)	2.071.261.933.223	(31.268.467.536)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém, mất phẩm chất với số tiền là 5.851.790 VND (kỳ trước: hoàn nhập 205.925.544 VND) do Tổng Công ty đã sử dụng, tiêu thụ một số nguyên vật liệu đã trích lập dự phòng đầu kỳ.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thành phẩm với số tiền là 33.680.297.359 VND (kỳ trước: 127.725.481.240 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính thấp hơn giá gốc.

Đồng thời, trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là hàng hóa và thành phẩm với số tiền là 31.195.411.216 VND (kỳ trước: hoàn nhập 137.397.010.292 VND) do Tổng Công ty đã tiêu thụ một số hàng hóa và thành phẩm đã trích lập dự phòng đầu kỳ.

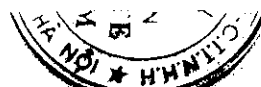
11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
a. Ngắn hạn				
Chi phí thuê đất		11.772.426.137		-
Chi phí bảo hiểm		7.030.165.279		5.654.446.620
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin		5.886.033.139		10.650.109.221
Công cụ, dụng cụ phân bổ		4.156.531.540		4.395.293.493
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		7.733.499.396		13.278.516.723
		36.578.655.491		33.978.366.057
b. Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ phân bổ		19.729.741.877		22.592.700.959
Chi phí thuê đất, thuê văn phòng, thuê kho		9.097.340.570		10.364.224.313
Chi phí trả trước dài hạn khác		18.179.516.433		24.659.736.157
		47.006.598.880		57.616.661.429

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.384.536.207.719	8.201.928.995.827	95.865.490.744	266.855.312.776	625.629.717.888	11.574.815.724.954
Tăng trong kỳ	258.319.890	2.422.904.563	10.370.334.140	3.208.848.785	196.212.172	16.456.619.550
Tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	11.040.086.548	10.539.014.694	-	-	-	21.579.101.242
Thanh lý, nhượng bán	-	(128.128.000)	(980.726.444)	(398.515.109)	-	(1.507.369.553)
Số dư cuối kỳ	2.395.834.614.157	8.214.762.787.084	105.255.098.440	269.665.646.452	625.825.930.060	11.611.344.076.193
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.722.856.979.618	6.912.081.872.887	77.553.365.260	223.229.742.374	484.895.112.286	9.420.617.072.425
Khấu hao trong kỳ	41.978.223.466	120.584.044.007	2.591.695.073	10.398.841.701	8.219.934.380	183.772.738.627
Thanh lý, nhượng bán	-	(128.128.000)	(980.726.444)	(398.515.109)	-	(1.507.369.553)
Phân loại lại	-	-	(3.521.227.545)	3.521.227.545	-	-
Số dư cuối kỳ	1.764.835.203.084	7.032.537.788.894	75.643.106.344	236.751.296.511	493.115.046.666	9.602.882.441.499
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	661.679.228.101	1.289.847.122.940	18.312.125.484	43.625.570.402	140.734.605.602	2.154.198.652.529
Tại ngày cuối kỳ	630.999.411.073	1.182.224.998.190	29.611.992.096	32.914.349.941	132.710.883.394	2.008.461.634.694

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 7.368.433.569.376 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.303.692.228.644 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	863.853.207.162	159.315.893.074	124.443.757.903	34.486.794.395	1.182.099.652.534
Tăng trong kỳ	36.342.070.618	-	1.211.718.840	510.000.000	38.063.789.458
Số dư cuối kỳ	900.195.277.780	159.315.893.074	125.655.476.743	34.996.794.395	1.220.163.441.992
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	59.423.935.740	159.315.893.074	114.556.463.660	14.556.224.296	347.852.516.770
Khấu hao trong kỳ	2.938.847.092	-	2.558.185.496	1.856.527.109	7.353.559.697
Số dư cuối kỳ	62.362.782.832	159.315.893.074	117.114.649.156	16.412.751.405	355.206.076.467
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	804.429.271.422	-	9.887.294.243	19.930.570.099	834.247.135.764
Tại ngày cuối kỳ	837.832.494.948	-	8.540.827.587	18.584.042.990	864.957.365.525

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 279.646.757.309 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 267.715.462.572 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối kỳ	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	13.681.075.533	113.815.821.098	127.496.896.631
Khấu hao trong kỳ	500.093.752	4.315.321.407	4.815.415.159
Số dư cuối kỳ	14.181.169.285	118.131.142.505	132.312.311.790
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	85.818.076.467	104.638.569.104	190.456.645.571
Tại ngày cuối kỳ	85.317.982.715	100.323.247.697	185.641.230.412

Danh mục bất động sản đầu tư

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất và tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	24.886.443.332	65.471.998.812	90.358.442.144	24.097.962.643	66.260.479.501
Quyền sử dụng đất và tòa nhà Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	74.933.833.424	82.526.300.696	157.460.134.120	72.301.933.250	85.158.200.870
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	32.492.035.034	37.642.930.904	70.134.965.938	31.097.000.738	39.037.965.200
	317.953.542.202	132.312.311.790	185.641.230.412	317.953.542.202	127.496.896.631	190.456.645.571

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/bù trừ trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.672.755.904	14.928.883.674	15.136.080.879	1.465.558.699
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.672.755.904	7.545.846.015	7.753.043.220	1.465.558.699
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.383.037.659	7.383.037.659	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	48.992.938.436	48.992.938.436	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(38.878.958.703)	74.230.141.666	21.106.743.030	14.244.439.933
Thuế thu nhập cá nhân	1.596.934.303	48.462.547.140	49.166.749.355	892.732.088
Thuế tài nguyên	330.451.200	1.926.300.120	1.956.857.160	299.894.160
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	119.763.601	2.677.103.937	2.793.507.537	3.360.001
- Thuế bảo vệ môi trường	119.763.601	48.979.900	165.383.500	3.360.001
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.341.014.754	2.341.014.754	-
- Các loại thuế khác	-	287.109.283	287.109.283	-
	(35.159.053.695)	191.217.914.973	139.152.876.397	16.905.984.881
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu ngân sách Nhà nước	41.286.177.485			1.298.632.454
Bao gồm:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Văn phòng Tổng Công ty	35.961.294.531			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con	3.755.565.433			1.298.632.454
- Thuế thu nhập cá nhân tại chi nhánh Nhà máy Đạm Phú Mỹ	1.569.317.521			-
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	6.127.123.790			18.204.617.335

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Nâng công suất phân xưởng NH ₃ nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK Kho Tây Ninh	69.616.548.119	137.760.601.166
Kho chứa thành phẩm phân bón NPK 20.000 tấn	29.120.068.273	29.120.068.273
Các dự án khác	-	11.365.026.465
	34.975.312.521	83.080.569.130
	133.711.928.913	261.326.265.034

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	49.141.783.882	35.969.702.213
Lỗi tính thuế chưa được sử dụng	-	11.121.121.549
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.136.239.830	2.027.636.208
Các khoản khác	6.815.964.406	10.863.034.157
	59.093.988.118	59.981.494.127

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	30.867.951.814	26.758.410.000	18.203.000.000	29.759.983.256	22.571.720.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	562.700.000.000	-	(ii) 562.700.000.000	-	-	(ii)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	100.000.000.000	-	(ii) 100.000.000.000	-	-	(ii)
	680.903.000.000	30.867.951.814	26.758.410.000	680.903.000.000	29.759.983.256	22.571.720.000

- (i) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty liên kết này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

Biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	29.759.983.256	29.279.430.994
Phần lãi trong công ty liên kết	1.107.968.557	1.205.550.350
Điều chỉnh khác	1	-
Số dư cuối kỳ	30.867.951.814	30.484.981.344

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan		
Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh	8.877.280.420	6.329.324.980
Technip Italy S.p.A	7.332.026.404	13.896.504.050
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	-	6.854.085.000
Các nhà cung cấp khác	102.620.153.121	182.583.558.318
	118.829.459.945	209.663.472.348
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	581.376.653.162	558.778.957.142
	581.376.653.162	558.778.957.142
Tổng cộng	700.206.113.107	768.442.429.490

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	147.889.800.000	-
Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	33.579.250.000	5.571.438.090
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	25.719.420.000	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	807.033.320	10.740.883.320
Ameropa Asia Pte., Ltd	-	9.736.400.000
Brio Agrochem Pte., Ltd	-	8.738.495.360
Forplas Industry Limited	-	7.076.580.000
Lucky Horse Trading Co.,Ltd	-	7.327.222.000
Các khách hàng khác	97.298.973.297	75.054.712.112
	305.294.476.617	124.245.730.882
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	66.625.000	66.625.000
	66.625.000	66.625.000
Tổng cộng	305.361.101.617	124.312.355.882

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xúc tiến bán hàng	94.042.259.471	467.544.273
Chi phí phải trả về an sinh xã hội	49.715.270.390	49.715.889.597
Phải trả về xây dựng cơ bản	44.237.861.529	106.797.556.696
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	31.753.523.406	10.295.791.956
Các khoản trích trước khác	78.652.934.455	72.238.087.358
	298.401.849.251	239.514.869.880
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	56.690.928.268	70.989.155.110

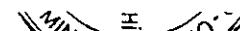
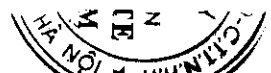
22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chiết khấu thương mại phải trả	98.519.354.828	-
Cổ tức phải trả	36.112.459.034	36.212.473.534
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.732.318.922	7.558.772.997
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.364.023.034	28.069.629.663
	162.728.155.818	71.840.876.194
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.825.593.500	2.219.808.500
	1.825.593.500	2.219.808.500

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	-	-	892.000.000.000	-	892.000.000.000	-	892.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	-	-	685.511.113.500	-	685.511.113.500	-	685.511.113.500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	-	-	69.000.000.000	-	69.000.000.000	-	69.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (iv)	-	-	85.000.000.000	50.000.000.000	35.000.000.000	-	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
	-	-	1.781.511.113.500	100.000.000.000	1.681.511.113.500	-	1.681.511.113.500

- (i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/4167608/HĐTD ngày 10 tháng 4 năm 2024 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2024/4167608/HĐTD.SĐ1 ngày 24 tháng 5 năm 2024 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.100.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2025. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là 2,8%/năm.
- (ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 25/627354/24-DN1/N-CTD ngày 04 tháng 4 năm 2024 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 2,6%/năm đến 2,8%/năm.
- (iii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0311/2024-HĐCVHM/NHCT924-DPM ngày 28 tháng 3 năm 2024 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là 2,5%/năm.
- (iv) Phản ánh khoản vay tín chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định với kỳ hạn gốc là 29 ngày và lãi suất là 3,3%/năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, toàn bộ khoản vay này đã được thanh toán.



24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine</u>
	VND
Số dư đầu kỳ	8.176.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	4.265.739.131
Số dư cuối kỳ	<u>12.441.739.131</u>

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể Nhà máy Đạm Phú Mỹ</u>
	VND
Số dư đầu kỳ	102.177.312.389
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	76.632.984.294
Số dư cuối kỳ	<u>178.810.296.683</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>								
Số dư đầu kỳ trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	6.401.099.929.390	13.831.023.003.987	186.415.760.581	14.017.438.764.568
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	360.957.229.646	360.957.229.646	6.581.980.367	367.539.210.013
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.102.139.517.511	(1.102.139.517.511)	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(127.515.410.806)	(127.515.410.806)	(1.481.470.270)	(128.996.881.076)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(1.565.337.040.000)	(1.565.337.040.000)	(3.600.000.000)	(1.568.937.040.000)
Số dư cuối kỳ trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.599.179.502.370	3.967.065.190.719	12.499.127.782.827	187.916.270.678	12.687.044.053.505
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>								
Số dư đầu kỳ này	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.599.179.502.370	2.838.340.934.833	11.370.403.526.941	174.796.246.903	11.545.199.773.844
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	494.765.453.344	494.765.453.344	8.577.325.473	503.342.778.817
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(65.105.384.744)	(65.105.384.744)	(1.715.461.581)	(66.820.846.325)
Số dư cuối kỳ này	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.599.179.502.370	3.268.001.003.433	11.800.063.595.541	181.658.110.795	11.981.721.706.336

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con tiến hành trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2023 và thực hiện tạm trích từ lợi nhuận năm 2024 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết như sau:

Công ty	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	Số tiền VND	Trong đó	
			Trích từ lợi nhuận năm 2023	Tạm trích từ lợi nhuận năm 2024
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Nghị quyết số 62/NQ- ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024	59.959.000.000	6.959.000.000	53.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Nghị quyết số số 37/NQ- ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024	1.877.115.525	16.958.377	1.860.157.148
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Nghị quyết số 46/NQ- ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2024	3.462.600.000	-	3.462.600.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Nghị quyết số 34/NQ- ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024	1.287.675.944	-	1.287.675.944
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Nghị quyết số 05/NQ- ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024	234.454.856	-	234.454.856
Tổng cộng		66.820.846.325	6.975.958.377	59.844.887.948

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.400.000</i>	<i>391.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.740</i>	<i>65.740</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.334.260</i>	<i>391.334.260</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696 cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,40	158.130.007	40,40
	391.334.260	99,98	391.334.260	99,98
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,02	65.740	0,02
	391.400.000	100,00	391.400.000	100,00

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô La Mỹ (USD)	6.158.102	5.341.665
Euro (EUR)	32.586	32.547

Các khoản cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	25.914.594.453	23.225.837.580
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	103.658.377.812	92.903.350.320
Sau năm năm	492.377.294.607	464.516.751.600
	621.950.266.872	580.645.939.500

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 1.046.208,90 USD. Thời hạn thuê từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 20 tháng 10 năm 2048.

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000

Hàng hoá các công ty con nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Tấn	17.134,63	25.653,75
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tấn	15.466,65	10.385,30
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Tấn	6.083,60	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Tấn	25.598,25	45.118,08
Tổng cộng		64.283,13	81.157,13

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu xuất khẩu khoảng 899 tỷ VND - chiếm tỷ trọng 12% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do đó, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Doanh thu và giá vốn kinh doanh hàng hóa theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số 28.

28. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kỳ này			
Doanh thu thuần	6.400.256.371.913	854.823.538.302	7.255.079.910.215
Giá vốn hàng bán	(5.276.573.752.024)	(831.907.319.350)	(6.108.481.071.374)
Lợi nhuận gộp	1.123.682.619.889	22.916.218.952	1.146.598.838.841
Kỳ trước			
Doanh thu thuần	5.976.669.614.143	995.103.949.248	6.971.773.563.391
Giá vốn hàng bán	(4.972.724.722.629)	(1.087.492.176.317)	(6.060.216.898.946)
Lợi nhuận gộp	1.003.944.891.514	(92.388.227.069)	911.556.664.445

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu phân bón sản xuất	6.109.706.846.393	5.647.656.687.855
Doanh thu hóa chất sản xuất	391.292.352.954	386.385.252.995
Doanh thu khác	21.806.457.564	19.067.844.350
	6.522.805.656.911	6.053.109.785.200
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	122.549.284.998	76.440.171.057
	122.549.284.998	76.440.171.057
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.400.256.371.913	5.976.669.614.143

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	4.891.412.327.425	4.656.220.151.881
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	369.272.753.632	305.258.477.393
Giá vốn khác	15.888.670.967	11.246.093.355
	5.276.573.752.024	4.972.724.722.629

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu kinh doanh phân bón	817.623.529.587	954.947.945.977
Doanh thu kinh doanh hóa chất	37.649.820.730	40.706.703.271
	855.273.350.317	995.654.649.248
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	449.812.015	550.700.000
	449.812.015	550.700.000
Doanh thu thuần về bán hàng	854.823.538.302	995.103.949.248

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh phân bón	797.599.602.610	1.048.871.364.073
Giá vốn kinh doanh hóa chất	34.307.716.740	38.620.812.244
	831.907.319.350	1.087.492.176.317

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.908.155.632.097	3.193.551.603.052
Chi phí nhân công	326.000.334.010	330.055.016.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	195.941.713.483	200.880.950.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.502.183.949	491.790.554.515
Chi phí dự phòng	83.377.757.778	52.930.715.306
Chi phí khác bằng tiền	167.854.101.603	363.520.261.512
	5.100.831.722.920	4.632.729.101.367

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	59.976.022.693	244.168.169.791
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.141.450.660	5.541.359.998
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.536.195.056	5.502.996.856
	80.653.668.409	255.212.526.645

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.675.163.978	32.336.061.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.171.407.362	3.223.421.545
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	6.618.494.309
	8.846.571.340	42.177.977.013

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	156.312.628.347	159.658.206.072
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	149.034.190.794	125.645.291.174
Chi phí nhân viên bán hàng	45.544.076.664	50.933.510.531
Các khoản chi phí bán hàng khác	66.929.053.523	67.766.088.098
	417.819.949.328	404.003.096.075
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	104.028.437.878	97.669.215.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.371.053.862	17.185.677.191
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	101.291.975.921	108.340.936.460
	224.691.467.661	223.195.828.751

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	74.230.141.666	15.893.787.488
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	74.230.141.666	15.893.787.488

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(14.280.685.291)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.168.191.300	118.490.859.796
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	887.506.009	118.490.859.796

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong kỳ trên cơ sở tạm tính. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2024.

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	494.765.453.344	360.957.229.646
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(58.133.665.961)</i>	<i>(81.279.124.895)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	436.631.787.383	279.678.104.751
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.116	715

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Theo đó, giá trị trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được tính toán và phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2023 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2023, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	360.957.229.646	360.957.229.646
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(3.949.188.219)</i>	<i>(81.279.124.895)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	357.008.041.427	279.678.104.751
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	912	715

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ
Công ty Cổ phần PVI
Viện Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Bán hàng	75.136.912.607	73.796.353.728
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	69.671.209.657	66.028.722.728
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.416.803.000	3.597.906.800
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	48.899.950	88.895.755
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	-	3.862.646.627
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	218.181.818
Mua hàng	3.360.558.308.455	2.371.213.910.838
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.105.018.750.494	2.134.427.628.932
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	131.538.838.700	128.057.954.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	51.793.164.631	2.171.985.286
Công ty Cổ phần PVI	47.660.997.494	13.378.701.529
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	9.894.789.255	8.181.449.680
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.107.694.007	71.945.589.945
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.610.341.884	4.471.282.730
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	651.791.360	959.675.838
Viện Dầu khí Việt Nam	183.030.630	197.080.916
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	98.910.000	80.312.000
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	7.342.249.982
Các khoản vay đã trả	-	99.777.027.989
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	99.777.027.989
Cổ tức đã trả	-	932.817.012.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	932.817.012.000
Chi phí lãi vay	-	31.153.165.268
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	31.153.165.268

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán	13.150.693.564	3.362.344.650
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	13.150.693.564	3.362.344.650
Tiền gửi có kỳ hạn	195.000.000.000	195.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	195.000.000.000	195.000.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn	33.442.307.600	26.918.973.010
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	26.050.887.750	19.670.906.460
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.958.483.300	4.803.714.920
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.420.967.900	1.420.967.900
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	11.968.650	-
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetpetro	-	1.003.850.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	19.533.730
Trả trước cho người bán ngắn hạn	46.588.204.332	35.737.537.839
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	42.730.320.000	35.271.597.750
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	3.444.444.243	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	306.335.974	358.835.974
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	107.104.115	107.104.115
Phải thu ngắn hạn khác	224.252.348.832	225.470.431.024
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	114.209.081.543	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	110.043.267.289	110.043.267.289
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	1.218.082.192
Phải trả người bán ngắn hạn	581.376.653.162	558.778.957.142
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	460.077.385.503	485.400.818.467
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	62.577.079.226	63.782.261.381
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	55.936.617.801	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	1.520.029.325	1.708.113.736
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.006.506.517	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	153.288.936	284.383.008
Công ty Cổ phần PVI	80.476.014	6.219.891.282
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	25.269.840	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	1.383.489.268
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	66.625.000	66.625.000
Công ty Cổ phần PVI	66.625.000	66.625.000
Phải trả ngắn hạn khác	2.355.864.312	2.242.515.552
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.355.864.312	2.242.515.552
Chi phí phải trả ngắn hạn	56.690.928.268	70.989.155.110
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	55.068.270.390	56.065.889.597
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.622.657.878	14.923.265.513

Thù lao của Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thù lao của Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)	134.095.238	-
Ông Hoàng Trọng Dũng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)	683.413.306	1.219.788.776
Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024) Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2024)	428.198.609	-
Ông Lê Cự Tân	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023) Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023)	-	1.309.713.078
Ông Dương Trí Hội	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)	998.276.101	1.130.053.856
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên HĐQT	1.035.948.342	1.067.305.715
Ông Hồ Quyết Thắng	Thành viên độc lập	667.569.988	-
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT Thành viên phụ trách Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)	288.287.000	-
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	1.000.810.857	997.629.524
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu theo chế độ ngày 05 tháng 5 năm 2023)	-	1.080.383.857
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	1.083.001.085	1.130.053.856
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)	-	1.130.053.856
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	1.046.115.528	1.075.962.909
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành Tổng Công ty (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024)	1.026.267.809	1.019.669.316
Ông Võ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2024)	982.389.539	1.024.447.719
Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban Kiểm soát	1.083.001.085	1.130.053.856
Bà Trần Thị Phương	Thành viên ban Kiểm soát	560.688.982	-
Ông Lương Phương	Thành viên ban Kiểm soát	222.153.967	194.961.702
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên HĐQT không chuyên trách (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)	-	186.638.298
Ông Lê Vinh Văn	Thành viên ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)	-	921.261.407
		11.240.217.436	14.617.977.727

36. CAM KẾT

Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”) đã ký kết Văn bản thỏa thuận số 141/2015/PVFCCo/TCKT-PVN/D_NVBL liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn trung và dài hạn để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (“VNPOLY”)) - công ty liên kết của Tổng Công ty. Theo đó, số tiền Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Tập đoàn theo trách nhiệm bảo lãnh được xác định bằng số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay VNPOLY nhân (x) với tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY (25,99%).

Trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2024, Tập đoàn đã ban hành 03 Công văn thông báo nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty là 25.334.317,47 USD và yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả cho Tập đoàn với tổng số tiền là 3.800.147,61 USD, tương ứng với 25,99% số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay cho VNPOLY.

Tổng Công ty đã có văn bản báo cáo Tập đoàn về các vướng mắc khi tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo cam kết bảo lãnh đã ký với Tập đoàn nên Tổng Công ty chưa ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như chưa thanh toán số tiền 3.800.147,61 USD nêu trên cho Tập đoàn.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn về vấn đề này.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc - công ty con của Tổng Công ty đã thông báo về việc chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ chi trả là 8%/cổ phiếu (tương ứng với 800 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 114/NQ-MB ngày 26 tháng 7 năm 2024. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 15 tháng 8 năm 2024 và cổ tức sẽ được chi trả từ ngày 10 tháng 9 năm 2024.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, Tổng Công ty đã thông báo về việc chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với mức 2.000 VND/cổ phần, tương ứng với 20% mệnh giá cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24-279/NQ-PBHC ngày 09 tháng 8 năm 2024. Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 22 tháng 8 năm 2024 và ngày chi trả cổ tức là ngày 24 tháng 9 năm 2024.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - công ty con của Tổng Công ty đã thông báo về việc chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ chi trả là 5%/cổ phiếu (tương ứng với 500 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ-TNB ngày 13 tháng 08 năm 2024. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 05 tháng 9 năm 2024 và cổ tức sẽ được chi trả từ ngày 24 tháng 9 năm 2024.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - công ty con của Tổng Công ty đã thông báo về việc chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ chi trả là 14%/cổ phiếu (tương ứng với 1.400 VND/cổ phiếu) theo thông báo số 756/CMT-HĐQT ngày 14 tháng 8 năm 2024 và Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 04 tháng 9 năm 2024 và cổ tức sẽ được chi trả từ ngày 04 tháng 10 năm 2024.

Trần Xuân Thảo
Người lập biểu

Trần Tuấn Kiệt
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 41



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ông Phan Công Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
	Thành viên phụ trách Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ông Hoàng Trọng Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ông Dương Trí Hội	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ông Hồ Quyết Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành Tổng Công ty (miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Phương	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



1/2024

M.S.A

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thị Phương Thảo

Phó Tổng Giám đốc

*(Theo Giấy ủy quyền của Tổng Giám đốc
45/UQ-PBHC ngày 07 tháng 3 năm 2024)*

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 0258 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh ký với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”) liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam - Công ty liên kết của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã có văn bản báo cáo Tập đoàn về các vướng mắc khi tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo cam kết bảo lãnh đã ký với Tập đoàn. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn về vấn đề này.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.471.600.670.533	8.937.017.722.367
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	306.641.415.868	881.189.688.014
1. Tiền	111		306.641.415.868	402.189.688.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	479.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.114.000.000.000	5.385.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.114.000.000.000	5.385.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		606.977.989.993	498.808.741.525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	284.289.553.930	253.517.305.809
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	233.983.137.736	54.795.972.621
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	312.752.624.668	414.622.832.649
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(224.127.369.554)	(224.127.369.554)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		80.043.213	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.067.841.725.123	1.790.818.021.530
1. Hàng tồn kho	141		1.097.758.993.437	1.813.223.437.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29.917.268.314)	(22.405.416.362)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		376.139.539.549	381.201.271.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	36.275.519.031	33.445.778.200
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		339.864.020.518	310.224.881.046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	37.530.612.052

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.782.403.982.950	4.034.859.789.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		616.100.000	616.100.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	616.100.000	616.100.000
II. Tài sản cố định	220		2.809.023.692.559	2.920.306.263.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.997.498.000.920	2.139.799.946.632
- Nguyên giá	222		11.412.929.570.338	11.374.970.849.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.415.431.569.418)	(9.235.170.902.914)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	811.525.691.639	780.506.316.920
- Nguyên giá	228		1.159.149.495.217	1.121.085.705.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(347.623.803.578)	(340.579.388.839)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	185.641.230.412	190.456.645.571
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(132.312.311.790)	(127.496.896.631)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		135.836.876.633	263.451.212.754
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	135.836.876.633	263.451.212.754
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	408.053.000.000	408.053.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		386.250.000.000	386.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		680.903.000.000	680.903.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(679.602.000.000)	(679.602.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		243.233.083.346	251.976.567.340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	33.983.575.017	41.932.369.816
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	55.957.748.288	57.953.857.919
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	130.354.278.909	129.152.858.473
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	22.937.481.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.254.004.653.483	12.971.877.511.584

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.467.075.352.055	1.597.410.685.121
I. Nợ ngắn hạn	310		3.244.162.552.562	1.450.935.483.122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	702.025.789.830	793.815.596.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	348.351.385.804	130.183.283.405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.734.475.108	3.628.717.232
4. Phải trả người lao động	314		108.222.993.839	143.195.333.282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	269.606.615.621	236.570.092.763
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	58.294.970.060	50.008.881.377
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.646.511.113.500	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	12.441.739.131	8.176.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		84.973.469.669	85.357.578.648
II. Nợ dài hạn	330		222.912.799.493	146.475.201.999
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.667.700.000	1.667.700.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	178.810.296.683	102.177.312.389
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		42.434.802.810	42.630.189.610
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.786.929.301.428	11.374.466.826.463
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	11.786.929.301.428	11.374.466.826.463
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.546.954.375.352	4.546.954.375.352
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.307.091.836.338	2.894.629.361.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.887.670.361.373	2.435.891.280.628
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		419.421.474.965	458.738.080.745
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.254.004.653.483	12.971.877.511.584

Hoàng Thị Lan Anh

Trần Tuấn Kiệt



Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Trần Tuấn Kiệt
 Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Trần Thị Phương Thảo
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.854.628.297.144	6.353.419.260.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	107.607.218.294	109.940.511.845
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	6.747.021.078.850	6.243.478.748.857
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	5.738.795.190.079	5.478.184.169.063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.008.225.888.771	765.294.579.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	79.844.467.938	263.063.822.559
7. Chi phí tài chính	22	30	7.804.783.806	41.399.640.013
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.633.376.444	31.564.124.172
8. Chi phí bán hàng	25	31	351.952.685.071	330.406.799.476
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	189.898.113.730	187.820.880.685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		538.414.774.102	468.731.082.179
11. Thu nhập khác	31		3.703.205.937	3.801.137.131
12. Chi phí khác	32		2.295.993.044	476.376.234
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.407.212.893	3.324.760.897
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		539.821.986.995	472.055.843.076
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	65.404.402.399	13.644.537.559
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	1.996.109.631	102.968.728.914
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		472.421.474.965	355.442.576.603

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Trần Tuấn Kiệt
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	539.821.986.995	472.055.843.076
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	192.120.496.402	196.293.900.705
Các khoản dự phòng	03	88.410.575.377	(8.770.905.093)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(498.709.323)	(1.089.518.463)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(64.308.272.882)	(257.519.415.516)
Chi phí lãi vay	06	3.633.376.444	31.564.124.172
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	759.179.453.013	432.534.028.881
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(61.829.056.457)	(114.036.119.790)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	714.263.024.019	1.704.625.707.626
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	249.058.209.028	(954.105.810.677)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.119.053.968	(38.059.688.231)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.633.376.444)	(32.547.186.165)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.992.043.403)	(311.341.633.002)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(60.538.495.779)	(137.088.589.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.583.626.767.945	549.980.708.717
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(242.102.983.411)	(115.585.327.495)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.429.000.000.000)	(6.665.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.700.000.000.000	6.845.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	165.954.711.242	247.076.398.304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.805.148.272.169)	311.491.070.809



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.646.511.113.500	500.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(599.777.027.989)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.564.790.501.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.646.511.113.500	(1.664.567.529.189)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(575.010.390.724)	(803.095.749.663)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	881.189.688.014	1.808.047.736.004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	462.118.578	29.704.562
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	306.641.415.868	1.004.981.690.903



Hoàng Thị Lan Anh

Trần Tuấn Kiệt



Trần Thị Phương Thảo

Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Trần Tuấn Kiệt
 Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Trần Thị Phương Thảo
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103007696 đăng lần đầu tiên ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN"), nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.313 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.304 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông và
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Tổng Công ty được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán bao gồm chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đã trả trước tiền thuê.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí sửa chữa nhà kho, văn phòng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ thì Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng kỳ. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ năm 2014 để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ được trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các

khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.500.803.928	1.669.199.543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	304.140.611.940	400.520.488.471
Các khoản tương đương tiền	-	479.000.000.000
	306.641.415.868	881.189.688.014

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	9.114.000.000.000	9.114.000.000.000	5.385.000.000.000	5.385.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 3,4%/năm đến 8,3%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản tiền gửi với kỳ hạn gốc 6 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (i)	90.000.000.000	-	101.700.000.000	90.000.000.000	-	88.200.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (i)	75.000.000.000	-	147.000.000.000	75.000.000.000	-	148.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (i)	93.750.000.000	-	103.125.000.000	93.750.000.000	-	96.562.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (i)	127.500.000.000	-	110.925.000.000	127.500.000.000	-	102.000.000.000
	386.250.000.000	-	462.750.000.000	386.250.000.000	-	435.262.500.000
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	-	26.758.410.000	18.203.000.000	-	22.571.720.000
	680.903.000.000	(662.700.000.000)	26.758.410.000	680.903.000.000	(662.700.000.000)	22.571.720.000
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(ii)	3.600.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(ii)	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(ii)
	20.502.000.000	(16.902.000.000)	(ii)	20.502.000.000	(16.902.000.000)	(ii)

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

- (ii) Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a. Công ty con		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
b. Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 34.		

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	12.476.837.285	11.121.726.000
Liven Nutrients Pte Ltd	12.420.725.328	8.552.713.000
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	9.798.864.499	16.948.855.002
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kinh doanh Nhà Vĩnh Lộc	7.804.233.333	10.831.076.276
Công ty Cổ phần F.A	6.312.773.462	10.952.499.956
Kumsung Enc Co., Ltd	-	50.007.500.000
Kb Chemical Co., Ltd	-	9.760.640.000
Các khách hàng khác	25.994.485.015	15.565.942.565
	74.807.918.922	133.740.952.799
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)		
	209.481.635.008	119.776.353.010
Tổng cộng	284.289.553.930	253.517.305.809

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	122.190.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Mico Mineral	-	3.220.800.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	57.011.209.378	16.196.470.756
	179.201.209.378	19.417.270.756
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	54.781.928.358	35.378.701.865
Tổng cộng	233.983.137.736	54.795.972.621

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (i)	114.209.081.543	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (ii)	110.043.267.289	110.043.267.289
Phải thu ngắn hạn khác	88.500.275.836	190.370.483.817
	312.752.624.668	414.622.832.649
Trong đó:		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	261.752.348.832	262.970.431.024
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	616.100.000	616.100.000
	616.100.000	616.100.000

- (i) Số dư phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán cam kết bảo lãnh phát sinh do Tổng Công ty đã ký cam kết bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh cho PVN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- (ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) ("PVTSJSC") tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.445.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTSJSC gặp nhiều khó khăn.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	110.043.267.289	-	110.043.267.289	-
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	101.597.868.000	-	101.597.868.000	-
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	8.445.399.289	-	8.445.399.289	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	115.630.049.443	1.545.947.178	115.630.049.443	1.545.947.178
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh	107.786.937.303	-	107.786.937.303	-
- Phải thu khác	7.843.112.140	1.545.947.178	7.843.112.140	1.545.947.178
	225.673.316.732	1.545.947.178	225.673.316.732	1.545.947.178

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	78.889.958.852	-	69.577.389.222	-
Nguyên liệu, vật liệu	419.177.046.568	(67.204.530)	309.731.169.770	(73.056.320)
Công cụ, dụng cụ	3.619.306.497	-	5.298.243.692	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.468.417.054	-	75.589.098.796	-
Thành phẩm	395.833.505.117	(29.850.063.784)	1.090.432.350.124	(22.332.360.042)
Hàng hoá	168.770.759.349	-	262.595.186.288	-
	1.097.758.993.437	(29.917.268.314)	1.813.223.437.892	(22.405.416.362)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	130.354.278.909	-	129.152.858.473	-
Tổng cộng	1.228.113.272.346	(29.917.268.314)	1.942.376.296.365	(22.405.416.362)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém, mất phẩm chất với số tiền là 5.851.790 VND (kỳ trước: hoàn nhập 205.925.544 VND) do Tổng Công ty đã sử dụng, tiêu thụ một số nguyên vật liệu đã trích lập dự phòng đầu kỳ.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thành phẩm với số tiền là 29.850.063.784 VND (kỳ trước: 109.142.851.734 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính thấp hơn gốc.

Đồng thời, trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thành phẩm với số tiền là 22.332.360.042 VND (kỳ trước: hoàn nhập 187.134.495.494 VND) do Tổng Công ty đã tiêu thụ một số hàng hóa và thành phẩm đã trích lập dự phòng đầu kỳ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	11.772.426.137	-
Chi phí bảo hiểm	7.030.165.279	5.654.446.620
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	5.886.033.139	10.650.109.221
Công cụ, dụng cụ phân bổ	3.916.897.144	4.341.716.070
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.669.997.332	12.799.506.289
	<u>36.275.519.031</u>	<u>33.445.778.200</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	19.511.693.219	22.592.700.959
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.471.881.798	19.339.668.857
	<u>33.983.575.017</u>	<u>41.932.369.816</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.240.219.220.073	8.200.990.793.252	55.576.122.454	253.098.289.079	625.086.424.688	11.374.970.849.546
Tăng trong kỳ	258.319.890	2.422.904.563	10.370.334.140	3.131.848.785	196.212.172	16.379.619.550
Tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	11.040.086.548	10.539.014.694	-	-	-	21.579.101.242
Số dư cuối kỳ	2.251.517.626.511	8.213.952.712.509	65.946.456.594	256.230.137.864	625.282.636.860	11.412.929.570.338
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.581.675.805.139	6.907.086.013.985	49.934.889.863	212.122.374.841	484.351.819.086	9.235.170.902.914
Khấu hao trong kỳ	40.582.652.122	120.500.505.813	1.290.306.853	9.667.267.336	8.219.934.380	180.260.666.504
Số dư cuối kỳ	1.622.258.457.261	7.027.586.519.798	51.225.196.716	221.789.642.177	492.571.753.466	9.415.431.569.418
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	658.543.414.934	1.293.904.779.267	5.641.232.591	40.975.914.238	140.734.605.602	2.139.799.946.632
Tại ngày cuối kỳ	629.259.169.250	1.186.366.192.711	14.721.259.878	34.440.495.687	132.710.883.394	1.997.498.000.920

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 7.234.320.003.461 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.209.326.536.917 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	803.964.779.348	159.117.493.074	123.565.308.942	34.438.124.395	1.121.085.705.759
Tăng trong kỳ	36.342.070.618	-	1.211.718.840	510.000.000	38.063.789.458
Số dư cuối kỳ	<u>840.306.849.966</u>	<u>159.117.493.074</u>	<u>124.777.027.782</u>	<u>34.948.124.395</u>	<u>1.159.149.495.217</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	53.150.623.035	159.117.493.074	113.803.718.434	14.507.554.296	340.579.388.839
Khấu hao trong kỳ	2.667.667.759	-	2.520.219.871	1.856.527.109	7.044.414.739
Số dư cuối kỳ	<u>55.818.290.794</u>	<u>159.117.493.074</u>	<u>116.323.938.305</u>	<u>16.364.081.405</u>	<u>347.623.803.578</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>750.814.156.313</u>	-	<u>9.761.590.508</u>	<u>19.930.570.099</u>	<u>780.506.316.920</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>784.488.559.172</u>	-	<u>8.453.089.477</u>	<u>18.584.042.990</u>	<u>811.525.691.639</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 278.754.551.948 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 267.259.429.211 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối kỳ	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	13.681.075.533	113.815.821.098	127.496.896.631
Khấu hao trong kỳ	500.093.752	4.315.321.407	4.815.415.159
Số dư cuối kỳ	14.181.169.285	118.131.142.505	132.312.311.790
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	85.818.076.467	104.638.569.104	190.456.645.571
Tại ngày cuối kỳ	85.317.982.715	100.323.247.697	185.641.230.412

Danh mục Bất động sản đầu tư:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất và tòa nhà Đông Tây tại 27 Đình Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	24.886.443.332	65.471.998.812	90.358.442.144	24.097.962.643	66.260.479.501
Quyền sử dụng đất và tòa nhà siêu thị và cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	74.933.833.424	82.526.300.696	157.460.134.120	72.301.933.250	85.158.200.870
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	32.492.035.034	37.642.930.904	70.134.965.938	31.097.000.738	39.037.965.200
	317.953.542.202	132.312.311.790	185.641.230.412	317.953.542.202	127.496.896.631	190.456.645.571

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.961.294.531	35.961.294.531	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.569.317.521	1.569.317.521	-	-
	37.530.612.052	37.530.612.052	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.003.420.326	14.153.746.334	13.888.607.618	1.268.559.042
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.003.420.326	6.770.708.675	6.505.569.959	1.268.559.042
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.383.037.659	7.383.037.659	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	48.992.938.436	48.992.938.436	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	29.443.107.868	17.992.043.403	11.451.064.465
Thuế thu nhập cá nhân	2.175.082.105	42.205.610.138	43.669.094.803	711.597.440
Thuế tài nguyên	330.451.200	1.926.300.120	1.956.857.160	299.894.160
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	119.763.601	2.394.594.654	2.510.998.254	3.360.001
- Thuế bảo vệ môi trường	119.763.601	48.979.900	165.383.500	3.360.001
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.338.614.754	2.338.614.754	-
- Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
	3.628.717.232	139.116.297.550	129.010.539.674	13.734.475.108

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK	71.741.495.836	139.885.548.886
Kho Tây Ninh	29.120.068.273	29.120.068.273
Kho chứa thành phẩm phân bón NPK 20.000 tấn	-	11.365.026.465
Các dự án khác	34.975.312.524	83.080.569.130
	135.836.876.633	263.451.212.754

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	49.141.783.882	35.969.702.213
Lỗi tính thuế chưa được sử dụng	-	11.121.121.549
Các khoản khác	6.815.964.406	10.863.034.157
	55.957.748.288	57.953.857.919

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh	8.877.280.420	6.329.324.980
Technip Italy S.p.A	7.332.026.404	13.896.504.050
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	-	6.854.085.000
Các nhà cung cấp khác	89.121.809.246	167.710.592.336
	105.331.116.070	194.790.506.366
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	596.694.673.760	599.025.090.049
Tổng cộng	702.025.789.830	793.815.596.415

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Brio Agrochem Pte., Ltd	5.288.534.200	8.738.495.360
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	3.000.000.000	6.618.499.680
Ameropa Asia Pte., Ltd	1.193.577.600	9.736.400.000
Forplas Industry Limited	-	7.076.580.000
Lucky Horse Trading Co.,Ltd	-	7.327.222.000
Các khách hàng khác	19.575.829.648	15.628.269.908
	29.057.941.448	55.125.466.948
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	319.293.444.356	75.057.816.457
Tổng cộng	348.351.385.804	130.183.283.405

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xúc tiến bán hàng	74.881.490.571	-
Chi phí phải trả về an sinh xã hội	49.715.270.390	49.715.889.597
Phải trả về xây dựng cơ bản	44.237.861.529	106.797.556.696
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	28.942.146.378	9.800.879.054
Các khoản trích trước khác	71.829.846.753	70.255.767.416
	269.606.615.621	236.570.092.763
Trong đó:		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	56.690.928.268	74.714.781.807

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	26.615.924.759	26.615.924.759
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.103.532.422	4.724.201.497
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.575.512.879	18.668.755.121
	58.294.970.060	50.008.881.377
Trong đó:		
<i>Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	2.355.864.312	2.242.515.552
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.667.700.000	1.667.700.000
	1.667.700.000	1.667.700.000

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine VND
Số dư đầu kỳ	8.176.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	4.265.739.131
Số dư cuối kỳ	12.441.739.131

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND
Số dư đầu kỳ	102.177.312.389
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	76.632.984.294
Số dư cuối kỳ	178.810.296.683

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	-	-	892.000.000.000	-	892.000.000.000	892.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	-	-	685.511.113.500	-	685.511.113.500	685.511.113.500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	-	-	69.000.000.000	-	69.000.000.000	69.000.000.000
	-	-	1.646.511.113.500	-	1.646.511.113.500	1.646.511.113.500

- (i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/4167608/HĐTD ngày 10 tháng 4 năm 2024 và Văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2024/4167608/HĐTD.SĐ1 ngày 24 tháng 5 năm 2024 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.100.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2025. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là 2,8%/năm.
- (ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 25/627354/24-DN1/N-CTD ngày 04 tháng 4 năm 2024 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 2,6%/năm đến 2,8%/năm.
- (iii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0311/2024-HĐCVHM/NHCT924-DPM ngày 28 tháng 3 năm 2024 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là 2,5%/năm.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Số dư đầu kỳ	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	6.401.044.719.955	13.778.742.667.534
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	355.442.576.603	355.442.576.603
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	1.102.139.517.511	(1.102.139.517.511)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(123.071.000.000)	(123.071.000.000)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.565.337.040.000)	(1.565.337.040.000)
Số dư cuối kỳ	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	3.965.939.739.047	12.445.777.204.137
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Số dư đầu kỳ	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	2.894.629.361.373	11.374.466.826.463
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	472.421.474.965	472.421.474.965
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(59.959.000.000)	(59.959.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	3.307.091.836.338	11.786.929.301.428

(i) Theo Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ như sau:

- Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 với số tiền là 6.959.000.000 VND; và
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế ước tính của năm 2024 với số tiền 53.000.000.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.400.000</i>	<i>391.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.740</i>	<i>65.740</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.334.260</i>	<i>391.334.260</i>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696 cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Cổ đông				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,40	158.130.007	40,40
	391.334.260	99,98	391.334.260	99,98
Cổ phiếu quỹ				
	65.740	0,02	65.740	0,02
	391.400.000	100,00	391.400.000	100,00

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô La Mỹ (USD)	6.158.102	5.341.665
Euro (EUR)	32.586	32.547

Các khoản cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	25.914.594.453	23.225.837.580
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	103.658.377.812	92.903.350.320
Sau năm năm	492.377.294.607	464.516.751.600
	621.950.266.872	580.645.939.500

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 1.046.208,90 USD. Thời hạn thuê từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 20 tháng 10 năm 2048.

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu và giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu xuất khẩu khoảng 899 tỷ VND - chiếm tỷ trọng 13% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do đó, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

27. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	<u>Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước</u> VND	<u>Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Kỳ này			
Doanh thu thuần	6.262.501.981.912	484.519.096.938	6.747.021.078.850
Giá vốn hàng bán	(5.270.280.241.863)	(468.514.948.216)	(5.738.795.190.079)
Lợi nhuận gộp	992.221.740.049	16.004.148.722	1.008.225.888.771
Kỳ trước			
Doanh thu thuần	5.611.468.068.786	632.010.680.071	6.243.478.748.857
Giá vốn hàng bán	(4.779.397.852.550)	(698.786.316.513)	(5.478.184.169.063)
Lợi nhuận gộp	832.070.216.236	(66.775.636.442)	765.294.579.794

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu phân bón sản xuất	5.959.965.627.358	5.319.080.634.555
Doanh thu hóa chất sản xuất	376.305.238.802	373.151.164.983
Doanh thu khác	33.838.334.046	29.176.781.093
	6.370.109.200.206	5.721.408.580.631
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	107.607.218.294	109.940.511.845
	107.607.218.294	109.940.511.845
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.262.501.981.912	5.611.468.068.786

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	4.890.059.154.871	4.467.438.978.634
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	356.448.059.776	297.604.526.891
Giá vốn khác	23.773.027.216	14.354.347.025
	5.270.280.241.863	4.779.397.852.550

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu kinh doanh phân bón	446.869.276.208	591.303.976.800
Doanh thu kinh doanh hóa chất	37.649.820.730	40.706.703.271
Doanh thu thuần	484.519.096.938	632.010.680.071

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh phân bón	434.207.231.476	660.165.504.269
Giá vốn kinh doanh hóa chất	34.307.716.740	38.620.812.244
	468.514.948.216	698.786.316.513

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.905.253.225.957	3.191.065.425.723
Chi phí nhân công	279.311.259.733	282.852.404.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	192.120.496.402	196.293.900.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.561.504.304	446.818.854.810
Chi phí dự phòng	88.410.575.377	(15.389.399.402)
Chi phí khác bằng tiền	153.546.860.558	355.381.864.178
	5.005.203.922.331	4.457.023.050.323

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	59.166.822.222	241.219.465.705
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.141.450.660	16.341.359.998
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.536.195.056	5.502.996.856
	79.844.467.938	263.063.822.559

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.633.376.444	31.564.124.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.171.407.362	3.217.021.532
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	-	6.618.494.309
	7.804.783.806	41.399.640.013

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	156.607.302.066	158.673.573.908
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	138.231.224.072	107.392.570.434
Chi phí nhân viên bán hàng	17.446.774.922	23.388.689.606
Các khoản chi phí bán hàng khác	39.667.384.011	40.951.965.528
	351.952.685.071	330.406.799.476
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	85.436.665.343	78.011.423.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.165.045.324	14.272.315.956
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	86.296.403.063	95.537.141.307
	189.898.113.730	187.820.880.685

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành	65.404.402.399	13.644.537.559
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>65.404.402.399</u>	<u>13.644.537.559</u>

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2024). Năm 2024, Tổng Công ty chịu mức thuế suất ưu đãi 10%.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(13.172.081.669)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.168.191.300	102.968.728.914
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>1.996.109.631</u>	<u>102.968.728.914</u>

33. CAM KẾT

Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") đã ký kết Văn bản thỏa thuận số 141/2015/PVFCCo/TCKT-PVN/D_NVBL liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn trung và dài hạn để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")) - công ty liên kết của Tổng Công ty. Theo đó, số tiền Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Tập đoàn theo trách nhiệm bảo lãnh được xác định bằng số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay VNPOLY nhân (x) với tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY (25,99%).

Trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2024, Tập đoàn đã ban hành 03 Công văn thông báo nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty là 25.334.317,47 USD và yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả cho Tập đoàn với tổng số tiền là 3.800.147,61 USD, tương ứng với 25,99% số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay cho VNPOLY.

Tổng Công ty đã có văn bản báo cáo Tập đoàn về các vướng mắc khi tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo cam kết bảo lãnh đã ký với Tập đoàn nên Tổng Công ty chưa ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như chưa thanh toán số tiền 3.800.147,61 USD nêu trên cho Tập đoàn.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn về vấn đề này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng	5.579.008.730.361	5.378.155.922.298
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	1.813.457.333.048	1.700.751.882.320
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.560.030.564.810	1.481.887.941.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.138.682.963.750	1.015.974.145.250
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	991.700.956.146	1.105.745.600.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	69.671.209.657	66.028.722.728
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.416.803.000	3.597.906.800
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	48.899.950	88.895.755
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovetro	-	3.862.646.627
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	218.181.818
Chiết khấu thương mại	107.607.218.294	109.940.511.845
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu Khí Miền Trung	44.606.757.052	34.362.439.175
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	31.102.721.625	31.207.165.020
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	20.022.802.404	21.751.112.150
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	11.874.937.213	22.619.795.500
Mua hàng hóa dịch vụ	3.402.796.496.280	2.415.683.495.448
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.105.018.750.494	2.134.427.628.932
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	131.538.838.700	128.057.954.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	51.793.164.631	2.171.985.286
Công ty Cổ phần PVI	46.750.415.310	13.378.701.529
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	16.156.396.953	18.024.076.899
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	13.225.443.528	10.295.370.685
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	9.894.789.255	8.181.449.680

03
G
N
IA
NI
P
T

91126
CÔNG
TY TNHH
ĐÀO TẠO
LOI
ỆT N.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	9.646.783.188	10.688.802.728
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.442.167.651	71.321.455.318
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.610.341.884	4.471.282.730
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	4.785.672.696	6.085.468.925
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	651.791.360	959.675.838
Viện Dầu khí Việt Nam	183.030.630	197.080.916
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	98.910.000	80.312.000
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	7.342.249.982
Cổ tức đã trả	-	932.817.012.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	932.817.012.000
Các khoản vay dài hạn đã trả	-	99.777.027.989
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	99.777.027.989
Chi phí lãi vay	-	31.153.165.268
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	31.153.165.268
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	10.800.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	10.800.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán	11.085.914.464	1.732.371.655
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	11.085.914.464	1.732.371.655
Tiền gửi có kỳ hạn	195.000.000.000	195.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	195.000.000.000	195.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	209.479.160.008	119.773.878.010
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	176.048.821.058	38.512.072.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	26.050.887.750	19.670.906.460
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.958.483.300	4.803.714.920
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.420.967.900	1.420.967.900
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	54.342.832.500
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	-	1.003.850.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	19.533.730
Trả trước cho người bán ngắn hạn	54.781.928.358	35.378.701.865
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	42.730.320.000	35.271.597.750
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	4.655.000.000	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	3.444.444.243	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	2.232.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.613.060.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	107.104.115	107.104.115
Phải thu ngắn hạn khác	261.752.348.832	262.970.431.024
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	114.209.081.543	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	110.043.267.289	110.043.267.289
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	37.500.000.000	37.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	1.218.082.192

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	596.694.673.760	599.025.090.049
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	460.077.385.503	485.400.818.467
Công ty cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	62.577.079.226	63.782.261.381
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	55.936.617.801	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	5.439.741.558	17.383.903.947
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	5.035.806.296	5.134.568.701
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	3.130.728.763	12.115.130.383
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.790.581.821	5.612.529.876
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	1.520.029.325	1.708.113.736
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.006.506.517	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	99.720.936	284.383.008
Công ty Cổ phần PVI	80.476.014	6.219.891.282
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	1.383.489.268
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	319.293.444.356	75.057.816.457
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	218.493.556.079	42.704.557.454
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	80.353.421.952	13.265.131.058
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	14.545.743.825	6.604.264.542
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	5.834.097.500	12.417.238.403
Công ty Cổ phần PVI	66.625.000	66.625.000
Phải trả ngắn hạn khác	2.355.864.312	2.242.515.552
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.355.864.312	2.242.515.552
Chi phí phải trả ngắn hạn	56.690.928.268	74.714.781.807
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	55.068.270.390	56.065.889.597
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.622.657.878	14.923.265.513
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	3.725.626.697

Thù lao của Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thù lao của Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)	134.095.238	-
Ông Hoàng Trọng Dũng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)	683.413.306	1.219.788.776
Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024) Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2024)	428.198.609	-
Ông Lê Cự Tân	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023) Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023)	-	1.309.713.078
Ông Dương Trí Hội	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)	998.276.101	1.130.053.856
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên HĐQT	1.035.948.342	1.067.305.715

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Hồ Quyết Thắng	Thành viên độc lập	667.569.988	-
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT	288.287.000	-
Ông Tạ Quang Huy	Thành viên phụ trách Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)	1.000.810.857	997.629.524
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu theo chế độ ngày 05 tháng 5 năm 2023)	-	1.080.383.857
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	1.083.001.085	1.130.053.856
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)	-	1.130.053.856
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	1.046.115.528	1.075.962.909
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành Tổng Công ty (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024)	1.026.267.809	1.019.669.316
Ông Võ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2024)	982.389.539	1.024.447.719
Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban Kiểm soát	1.083.001.085	1.130.053.856
Bà Trần Thị Phương	Thành viên ban Kiểm soát	560.688.982	-
Ông Lương Phương	Thành viên ban Kiểm soát	222.153.967	194.961.702
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên HĐQT không chuyên trách (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)	-	186.638.298
Ông Lê Vinh Văn	Thành viên ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)	-	921.261.407
		11.240.217.436	14.617.977.727



H. H. H.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, Tổng Công ty đã thông báo về việc chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với mức 2.000 VND/cổ phần, tương ứng với 20% mệnh giá cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 24-279/NQ-PBHC ngày 09 tháng 8 năm 2024. Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 22 tháng 8 năm 2024 và ngày chi trả cổ tức là ngày 24 tháng 9 năm 2024.

Hoàng Thị Lan Anh

Trần Tuấn Kiệt



Trần Thị Phương Thảo

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Trần Tuấn Kiệt
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024